CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**43,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.7%	**13.8%**	**29.9%**

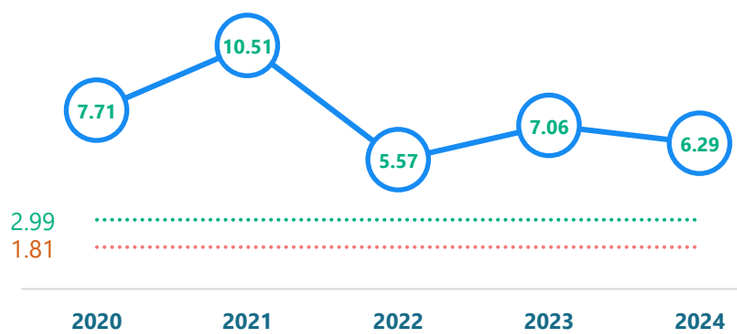
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**6.29 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**10.69 (Aaa)** An toàn

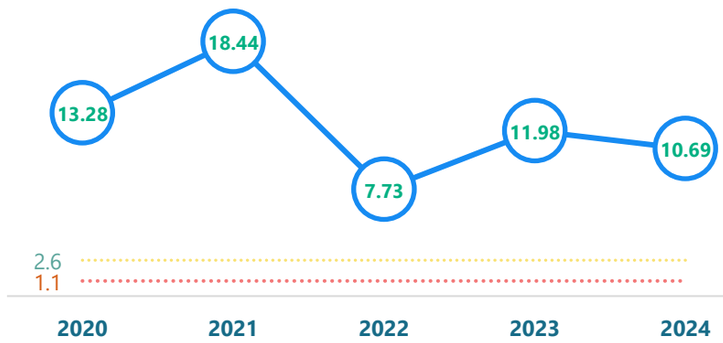
	2024	YoY
DT thuần	**1,304** *tỷ VNĐ*	▲ 301 ▲ 30.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**218** *tỷ VNĐ*	▲ 75.0 ▲ 52.9%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**34.5%**	▲ 9.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**23.9%**	▲ 5.4%

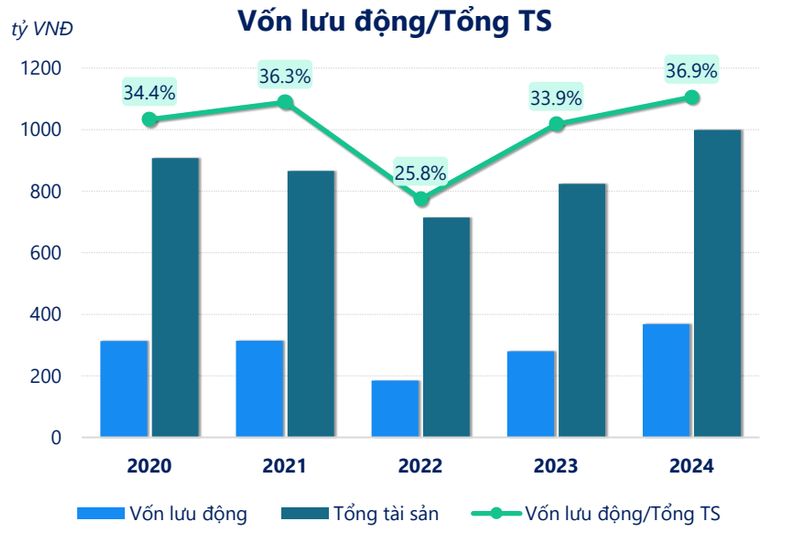
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLB** năm **2024** đạt **6.29**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

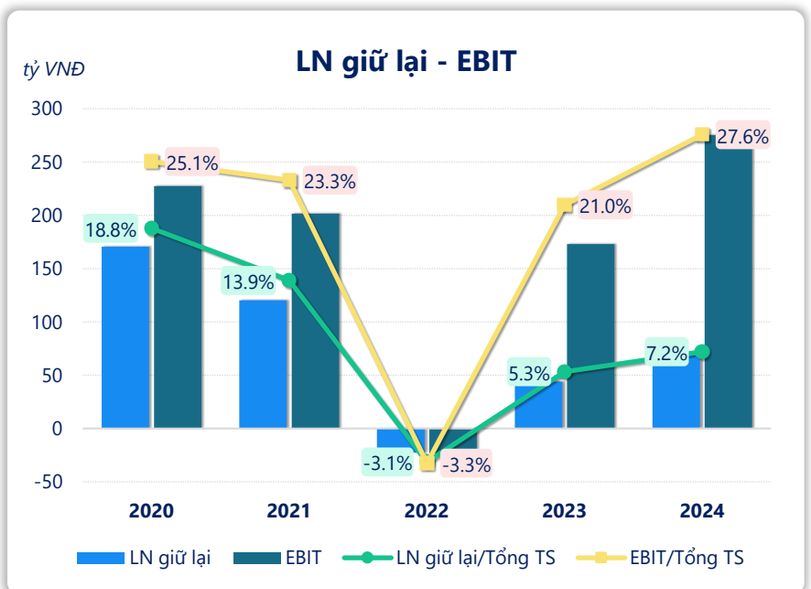
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VLB** năm **2024** đạt **10.69**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VLB** ghi nhận doanh thu thuần **1,304** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **218.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.0%** và **tăng 52.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

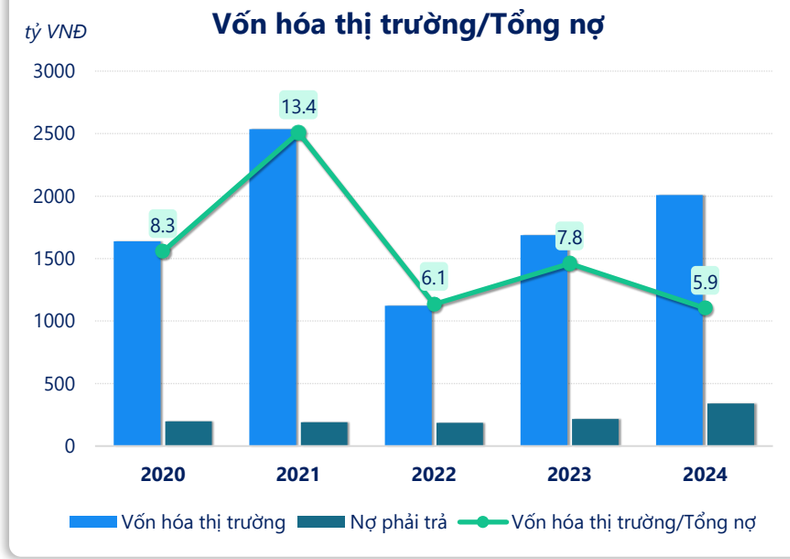


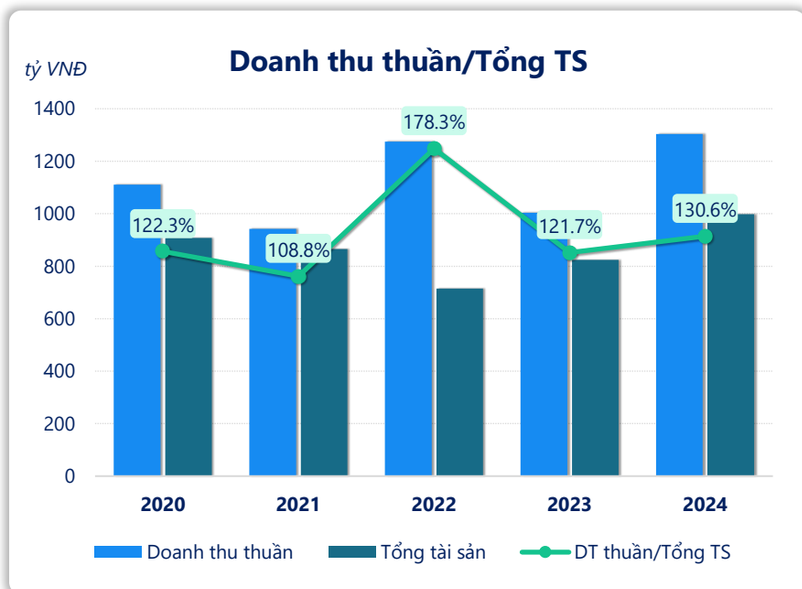


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.89**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**998**	**824**	**21.2%**
Tài sản ngắn hạn	698	496	40.6%
Tiền và tương đương tiền	84.6	33.2	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	551	375	46.8%
Phải thu ngắn hạn	21.3	38.5	-44.7%
Hàng tồn kho	41.3	38.6	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	11.0	-100.0%
Tài sản dài hạn	**301**	**328**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	32.6	31.7	3.0%
Tài sản cố định	43.8	58.1	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**224**	**238**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	341	217	57.5%
Nợ ngắn hạn	**330**	**217**	**52.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	23.5	-12.6%
Nợ dài hạn	11.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**607**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**607**	**8.2%**
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,110**	**942**	**1,275**	**1,003**	**1,304**
Giá vốn hàng bán	818	697	973	791	952
Lợi nhuận gộp	**292**	**245**	**302**	**212**	**352**
Doanh thu HĐTC	15.8	14.7	12.2	19.6	19.9
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.8	18.5	18.5	13.7	11.2
Chi phí QLDN	58.0	50.4	59.3	61.3	76.2
LN thuần từ HĐKD	**226**	**191**	**236**	**157**	**284**
Lợi nhuận khác	1.04	10.8	-259	16.2	-8.73
LN trước thuế	**227**	**202**	**-23.3**	**173**	**275**
Lợi nhuận sau thuế	**182**	**161**	**-23.3**	**143**	**218**
LNST của CĐ cty mẹ	**182**	**161**	**-23.3**	**143**	**218**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	-63.9	146	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	86.3	-33.4	-297	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.1	-171	-93.9	-0.51	-88.8
Tiền đầu kỳ	210	321	376	185	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**112**	**54.9**	**-191**	**-152**	**51.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	321	376	185	33.2	84.6